

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

MST : 4300326264

Đ/c : 17 Phan Chu Trinh-P.Nguyễn Nghiêm-TP Quảng Ngãi-Tỉnh Quảng Ngãi

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2020

- Báo cáo gồm:**
- Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh BCTC

Quảng Ngãi, tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III/2020
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 167.039.112.224 | 165.397.785.458 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 21.852.110.905 | 25.170.506.620 |
| 1. Tiền | 111 | 1 | 1.852.110.905 | 2.470.506.620 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | 22.700.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 2.a | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 61.638.921.564 | 53.463.294.446 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 3.a | 15.347.251.645 | 11.722.948.769 |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 132 | | 41.013.694.513 | 41.587.912.213 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.a | 7.712.689.053 | 2.657.552.983 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (2.434.713.647) | (2.506.904.172) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | 1.784.653 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5 | 22.949.630.815 | 24.914.705.355 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 22.949.630.815 | 24.914.705.355 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 10 | 598.448.940 | 1.849.279.037 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 112.246.820 | 37.905.909 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 294.760.552 | 1.663.948.132 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 191.441.568 | 147.424.996 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 132.974.135.982 | 139.043.986.719 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 4.b | 814.638.560 | 4.309.638.560 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 814.638.560 | 4.309.638.560 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 83.584.935.797 | 88.495.786.621 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | 7 | 83.399.723.426 | 88.409.981.523 |
| - Nguyên giá | 222 | | 180.108.661.769 | 177.928.617.717 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (96.708.938.343) | (89.518.636.194) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | 8 | 185.212.371 | 85.805.098 |
| - Nguyên giá | 228 | | 660.245.455 | 466.245.455 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (475.033.084) | (380.440.357) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 6 | 25.267.322.528 | 26.123.375.866 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 25.267.322.528 | 26.123.375.866 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 2.b | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 20.307.239.097 | 17.115.185.672 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 20.307.239.097 | 17.115.185.672 |



| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 300.013.248.206 | 304.441.772.177 |
| C. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 77.504.984.766 | 84.853.955.507 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 49.999.247.734 | 56.321.358.312 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 3.419.264.539 | 5.593.598.002 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.537.276.710 | 1.768.187.710 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 4.570.431.261 | 2.553.709.252 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 4.a | 3.930.442.231 | 3.669.949.834 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 14.a | 1.130.564.231 | 1.384.951.696 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 4.216.883.606 | 565.054.985 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 11 | 29.397.147.559 | 40.589.903.236 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 797.237.597 | 196.003.597 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 27.505.737.032 | 28.532.597.195 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 14.b | 1.148.771.839 | 1.203.475.279 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 11 | 26.356.965.193 | 27.329.121.916 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420) | 400 | | 222.508.263.440 | 219.587.816.670 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 221.509.696.968 | 218.901.149.857 |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 14.651.406 | 14.651.406 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 14.495.450.727 | 10.628.718.727 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.999.594.835 | 8.257.779.724 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | 9.820.086 | 1.841.362 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 6.989.774.749 | 8.255.938.362 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | 17 | 998.566.472 | 686.666.813 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 998.566.472 | 686.666.813 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 300.013.248.206 | 304.441.772.177 |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

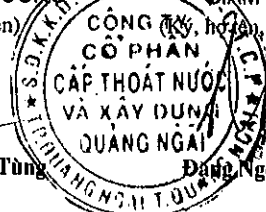
Thái Thị Hằng
Thái Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Đình Tùng

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2020

CHẤM ĐÓC



Đặng Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III/2020

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III/2020 | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|----------------|------------------------------------|---|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 20.201.083.133 | 17.099.109.133 | 54.551.685.436 | 47.440.318.404 | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 19 | | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 20 | 20.201.083.133 | 17.099.109.133 | 54.551.685.436 | 47.440.318.404 | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 13.629.952.593 | 11.028.842.080 | 37.095.620.238 | 32.119.351.470 | | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11) | 20 | 21 | 6.571.130.540 | 6.070.267.053 | 17.456.065.198 | 15.320.966.934 | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 127.051.298 | 277.637.677 | 2.688.767.333 | 3.985.048.354 | | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 637.732.497 | 703.530.343 | 2.589.946.168 | 1.879.813.190 | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 22 | 637.732.497 | 703.530.343 | 2.589.946.168 | 1.879.813.190 | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 25.b | 981.861.462 | 596.883.743 | 2.647.302.900 | 1.561.244.526 | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25.a | 2.153.122.308 | 839.981.646 | 5.921.304.883 | 3.664.741.605 | | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | 23 | 2.925.465.571 | 4.207.508.998 | 8.986.278.580 | 12.200.215.967 | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 23 | | 19.500.000 | 7.938.659 | 27.875.069 | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | 24 | 87.406.423 | 280.115.612 | 134.763.325 | 294.892.767 | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (87.406.423) | (260.615.612) | (126.824.666) | (267.017.698) | | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.838.059.148 | 3.946.893.386 | 8.859.453.914 | 11.933.198.269 | | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 567.611.830 | 361.342.772 | 1.867.837.803 | 2.072.263.352 | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 2.270.447.318 | 3.585.550.614 | 6.991.616.111 | 9.860.934.917 | | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thương
Phạm Thị Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phạm Đình Tùng
Phạm Đình Tùng

Lập ngày 05 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

TP. QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

Đang Ngọc Anh

QUẢNG NGÃI
CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 8.859.453.914 | 11.933.198.269 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 7.284.894.876 | 6.601.751.273 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (72.190.525) | (80.128.417) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.688.767.333) | (3.985.048.354) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2.589.946.168 | 1.879.813.190 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 15.973.337.100 | 16.349.585.961 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (1.575.403.168) | 64.062.225 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 1.965.074.540 | (3.742.696.154) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 4.194.621.094 | (4.984.729.936) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (3.266.394.336) | (1.292.895.789) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.888.654.960) | (3.215.086.000) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.500.000.000) | (508.311.557) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (473.677.000) | (675.053.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 12.428.903.270 | 1.994.875.750 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (831.953.299) | (1.239.089.876) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 790.898.839 | 1.674.807.677 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (41.054.460) | 435.717.801 |

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 8.930.294.963 | 19.269.552.495 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (46.401.560.100) | (39.505.324.372) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | (3.550.362.075) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (37.471.265.137) | (23.786.133.952) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (25.083.416.327) | (21.355.540.401) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 25.170.506.620 | 65.071.786.272 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 87.090.293 | 43.716.245.871 |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Chh
Phan Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Đình Tùng
Phạm Đình Tùng

Lập, ngày 14. tháng 10. năm 2020

GIÁM ĐỐC



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2020

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

I. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10 /2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 1 công ty con là Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng Báo cáo tài chính Quý này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

000
DN
OF
THC
VÀ
AN
/GA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 10 - 25 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 6 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
|---------------------|---------------------------------|

63
ƯỚC
NG
AI
QUANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền khai thác nước ngầm

5 - 10

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch và áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

| II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán | | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền mặt | Cuối quý | Đầu năm |
| - Tiền mặt | 36.048.819 | 42.100.160 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.816.062.086 | 2.428.406.460 |
| Cộng | 1.852.110.905 | 2.470.506.620 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | Cuối quý | Đầu năm |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| + Về giá trị | Giá trị ghi sổ | Giá trị ghi sổ |
| a1) Ngắn hạn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 80.000.000.000 | 82.700.000.000 |
| - Trái phiếu | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | |
| a2) Dài hạn | | |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | | |
| - Đầu tư vào công ty con | Cuối quý | Đầu năm |
| | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 3. Phải thu của khách hàng | Cuối quý | Đầu năm |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 12.809.974.935 | 9.954.761.059 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 11.342.044.531 | 8.284.051.095 |
| Phải thu tiền nước TP | 6.520.856.107 | 4.701.467.565 |
| Công Ty TNHH MTV Tư vấn và Xây Lắp Thanh Phát | 2.220.088.000 | 2.642.109.000 |
| Công Ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi | 2.601.100.424 | 940.474.530 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 4.005.207.114 | 3.438.897.674 |
| Cộng | 15.347.251.645 | 11.722.948.769 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | |
| 4. Phải thu khác | Cuối quý | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | |
| - Phải thu người lao động; | 3.930.442.231 | 3.669.949.834 |
| - Ký cược, ký quỹ; | 3.507.880.000 | 10.348.000 |
| - Cho mượn; | | |
| - Các khoản chi hộ; | | |
| - Phải thu khác | 4.204.809.053 | 2.647.204.983 |
| Cộng | 7.712.689.053 | 2.657.552.983 |
| b) Dài hạn | Cuối quý | Đầu năm |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | |
| - Ký cược, ký quỹ; | 114.638.560 | 3.609.638.560 |
| - Cho mượn; | | |
| - Các khoản chi hộ; | | |
| - Phải thu khác | 700.000.000 | 700.000.000 |
| Cộng | 814.638.560 | 4.309.638.560 |
| 5. Hàng tồn kho | Cuối quý | Đầu năm |
| - Hàng đang đi trên đường; | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 13.757.473.234 | 15.414.813.821 |
| - Công cụ, dụng cụ; | 3.800.355 | 15.121.913 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 9.188.357.226 | 9.484.769.621 |
| - Thành phẩm; | | |
| Cộng | 22.949.630.815 | 24.914.705.355 |
| 6. Tài sản dở dang dài hạn | Cuối quý | Đầu năm |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Mua sắm; | | |
| - XDCB; | 22.302.143.585 | 23.188.401.949 |
| - Sửa chữa. | 2.965.178.943 | 2.934.973.917 |
| Cộng | 25.267.322.528 | 26.123.375.866 |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây trồng, vật nuôi | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 41.596.381.177 | 14.944.421.763 | 121.316.314.777 | 71.500.000 | | | 177.928.617.717 |
| - Mua trong quý | | | | | | | |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 459.604.916 | | 1.479.772.468 | | | | 1.939.377.384 |
| - Tặng khác | | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | - 269.975.888 | | | | - 269.975.888 |
| Số dư cuối quý | 42.055.986.093 | 15.455.064.319 | 122.526.111.357 | 71.500.000 | | | 180.108.661.769 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 16.584.617.084 | 8.979.139.176 | 63.883.379.935 | 71.500.000 | | | 89.518.636.194 |
| - Khấu hao trong quý | 1.283.996.985 | 752.769.288 | 5.153.535.876 | | | | 7.190.302.149 |
| - Tặng khác | | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối quý | 17.868.614.069 | 9.731.908.464 | 69.036.915.811 | 71.500.000 | | | 96.708.938.343 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 25.011.764.094 | 5.965.282.587 | 57.432.934.842 | | | | 88.409.981.523 |
| - Tại ngày cuối quý | 24.187.372.025 | 5.723.155.855 | 53.489.195.546 | | | | 83.399.723.426 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu, tên thương mại | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | 466.245.455 | | 466.245.455 |
| - Mua trong quý | | | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối quý | | | | | | 466.245.455 | 194.000.000 | 660.245.455 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | 380.440.357 | | 380.440.357 |
| - Khấu hao trong quý | | | | | | 21.842.730 | 72.749.997 | 94.592.727 |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối quý | | | | | | 402.283.087 | 72.749.997 | 475.033.084 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | 85.805.098 | | 85.805.098 |
| - Tại ngày cuối quý | | | | | | 63.962.368 | 121.250.003 | 185.212.371 |

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 9. Chi phí trả trước | | |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | | |
| - Chi phí đi vay | | |
| - Các khoản khác | | |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Lợi thế kinh doanh | 4.000.133.125 | 4.000.133.125 |
| - Các khoản khác | 16.307.105.972 | 13.115.052.547 |
| Cộng | 20.307.239.097 | 17.115.185.672 |
| 10. Tài sản khác | Cuối quý | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 294.760.552 | 1.663.948.132 |
| - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | |
| b) Dài hạn | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính | Cuối quý | Đầu năm |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 29.397.147.559 | 40.589.903.236 |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 26.356.965.193 | 27.329.121.916 |
| Cộng | 55.754.112.752 | 67.919.025.152 |
| 12. Phải trả người bán | Cuối quý | Đầu năm |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 3.419.264.539 | 5.593.598.002 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | 1.564.526.251 | 1.187.637.238 |
| Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi | 452.045.500 | 652.045.500 |
| Công ty TNHH MTV TM Thanh Dung | 724.180.751 | 349.141.738 |
| Cty TNHH TM VT Việt Hồng Hà | 388.300.000 | 186.450.000 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 1.854.738.288 | 4.405.960.764 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | |
| Cộng | 3.419.264.539 | 5.593.598.002 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn; | | |
| - Các đối tượng khác | | |
| Cộng | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) | | |

| 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong quý | Số đã thực nộp trong quý | Cuối quý |
|---|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | | | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.568.874.358 | 1.867.837.803 | 1.500.000.000 | 1.936.712.161 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | 175.434.191 | 216.918.763 | |
| - Thuế tài nguyên | 285.637.938 | 2.392.331.944 | 1.760.463.124 | 917.506.758 |
| - Tiền nhà đất và tiền thuê đất | | 64.770.911 | 64.770.911 | |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | 6.000.000 | 6.000.000 | |
| - Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác | 699.196.956 | 3.404.125.090 | 2.387.109.704 | 1.716.212.342 |
| Cộng | 2.553.709.252 | 7.910.499.939 | 5.935.262.502 | 4.570.431.261 |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| b) Phải thu | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | | | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | |
| Cộng | | | | |

14. Chi phí phải trả

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán; | | |
| - Các khoản trích trước khác; | 1.130.564.231 | 1.384.951.696 |
| b) Dài hạn | | |
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản khác | 1.148.771.839 | 1.203.475.279 |
| Cộng | 2.279.336.070 | 2.588.426.975 |

15. Phải trả khác

| | Cuối quý | Đầu năm |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | | 7.938.659 |
| - Kinh phí công đoàn; | 150.729.826 | 71.080.962 |
| - Bảo hiểm xã hội; | 238.069.902 | 244.720.397 |
| - Bảo hiểm y tế; | 41.992.559 | 43.242.249 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | 18.677.220 | 19.218.778 |
| - Phải trả về cổ phần hóa; | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | 1.000.000 | 1.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 3.766.414.099 | 177.853.940 |
| Cộng | 4.216.883.606 | 565.054.985 |

| | | |
|--------------------------------------|--|--|
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn; | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác; | | |
| Cộng | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |

16. Vốn chủ sở hữu**a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | 46.711.880.000 | 46.711.880.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 153.288.120.000 | 153.288.120.000 |
| Cộng | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cuối quý | Đầu năm |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 200.014.651.406 | 200.014.651.406 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 200.014.651.406 | 200.014.651.406 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 3.020.000.000 | 3.550.362.075 |

d) Cổ phiếu

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|----------|---------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | | |
| đ) Cổ tức | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | | |

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

| | | |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển; | 14.495.450.727 | 10.628.718.727 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | | |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**17. Nguồn kinh phí**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|-------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 311.899.659 | 389.945.906 |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối quý | 998.566.472 | 686.666.813 |

| II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | (Đơn vị tính: VND) |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | Cuối quý |
| | | Đầu năm |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng; | 54.551.685.436 | 47.440.318.404 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng; | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. | | |
| Cộng | 54.551.685.436 | 47.440.318.404 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận | | |
| 19. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại; | | |
| - Giảm giá hàng bán; | | |
| - Hàng bán bị trả lại. | | |
| 20. Giá vốn hàng bán | Cuối quý | Đầu năm |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 4.858.346.786 | 904.850.403 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | 32.237.273.452 | 31.214.501.067 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu | | |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư; | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức tr | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | | |
| Cộng | 37.095.620.238 | 32.119.351.470 |
| 21. Doanh thu hoạt động tài chính | Cuối quý | Đầu năm |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay; | 2.688.767.333 | 3.985.048.354 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | | |
| Cộng | 2.688.767.333 | 3.985.048.354 |
| 22. Chi phí tài chính | Cuối quý | Đầu năm |
| - Lãi tiền vay; | 2.589.946.168 | 1.879.813.190 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | | |
| - Chi phí tài chính khác; | | |
| Cộng | 2.589.946.168 | 1.879.813.190 |
| 23. Thu nhập khác | Cuối quý | Đầu năm |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt thu được; | | |
| - Thuế được giảm; | 7.938.659 | 27.875.069 |
| - Các khoản khác. | | |
| Cộng | 7.938.659 | 27.875.069 |
| 24. Chi phí khác | Cuối quý | Đầu năm |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản bị phạt; | 132.978.672 | 37.120.590 |
| - Các khoản khác. | 1.784.653 | 257.772.177 |
| Cộng | 134.763.325 | 294.892.767 |

| II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | (Đơn vị tính: VND) |
|--|---------------|--------------------|
| 18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Cuối quý | Đầu năm |
| 25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Cuối quý | Đầu năm |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 5.921.304.883 | 3.664.741.605 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; | 5.543.129.593 | 3.348.142.182 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.365.602.057 | 1.850.977.196 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.177.527.536 | 1.497.164.986 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 378.175.290 | 316.599.423 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 2.647.302.900 | 1.561.244.526 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; | 2.632.008.132 | 1.561.244.526 |
| Chi phí nhân viên | 1.927.444.019 | 591.709.571 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 704.564.113 | 969.534.955 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | 15.294.768 | |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi giảm khác. | | |

III. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

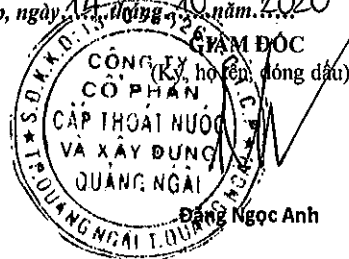
NGƯỜI LẬP BIÊN
(Ký, họ tên)

Phạm Đình Tùng
Phạm Đình Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Đình Tùng
Phạm Đình Tùng

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2020



QUANG NGÀI